

CÔNG TY CỔ PHẦN GMT CỔ LOA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GMT CỔ LOA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GMT CO LOA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GMT CO LOA .,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110893469

3. Ngày thành lập: 19/11/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Nghĩa Lại, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0938653513

Fax:

Email: vunguyenbhnt84@gmail.com

Website: gmtwater.com

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
2.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
3.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
4.	Sản xuất giày, dép	1520
5.	In ấn	1811
6.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
7.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
8.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
9.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
10.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
11.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
12.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
13.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước (không hoạt động tại trụ sở)	3600
14.	Thoát nước và xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở)	3700
15.	Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3811
16.	Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3812
17.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3821
18.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3822

19.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (không hoạt động tại trụ sở)	3900
20.	Xây dựng nhà để ở	4101
21.	Xây dựng nhà không để ở	4102
22.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
23.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
24.	Xây dựng công trình điện	4221
25.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
26.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
27.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
28.	Xây dựng công trình thủy	4291
29.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
30.	Phá dỡ (trừ hoạt động cho nổ mìn tại mặt bằng xây dựng)	4311
31.	Chuẩn bị mặt bằng (loại trừ dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc nổ mìn) tại mặt bằng xây dựng)	4312
32.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
33.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
34.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
35.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
36.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
37.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
38.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
39.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
40.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
41.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
42.	Bán mô tô, xe máy	4541
43.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
44.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
45.	Bán buôn thực phẩm	4632
46.	Bán buôn đồ uống	4633
47.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
48.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
49.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
50.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
51.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
52.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

53.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng miếng)	4662
54.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
55.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
56.	Bán buôn tổng hợp	4690
57.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
58.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
59.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
60.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
61.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
62.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
63.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
64.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
65.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
66.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
67.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
68.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
69.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)	4933
70.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)	5012
71.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
72.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)	5022
73.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
74.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
75.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không)	5229
76.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
77.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
78.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)	5630

79.	Lập trình máy vi tính	6201
80.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
81.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
82.	Quảng cáo	7310
83.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
84.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
85.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
86.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
87.	Đại lý du lịch	7911
88.	Điều hành tua du lịch	7912
89.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
90.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
91.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
92.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
93.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	8230
94.	Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)	8292
95.	Đào tạo sơ cấp	8531
96.	Đào tạo trung cấp	8532
97.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
98.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Dạy đọc nhanh; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; Đào tạo về sự sống	8559
99.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
100.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Tư vấn giáo dục; Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục	8560
101.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
102.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104(Chính)
103.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
104.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391

105.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
106.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
107.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410

6. **Vốn điều lệ:** 1.200.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 120.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GMT	Xóm Ó, thôn Đông Thượng, Xã Đông Yên, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	0108589077	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	36.000	360.000.000	30,000		
			Cổ phần phổ thông	36.000	360.000.000	30,000		

2	CÔNG TY CỔ PHẦN GMT NƯỚC VẠN XUÂN	Số D6 đường C3, khu phố 4, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	36.000	360.000.000	30,000	0316628619
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	36.000	360.000.000	30,000	
3	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	Căn hộ 3306 Tòa A, chung cư Viglacera Số 1 Đại Lộ Thăng Long, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	12.000	120.000.000	10,000	001167011998
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	12.000	120.000.000	10,000	
4	NGUYỄN THỊ VU	Thôn Đông, Xã Tàm Xá, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	019184000416
			Cổ phần phổ thông	36.000	360.000.000	30,000	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	36.000	360.000.000	30,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ VU

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 18/09/1984 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 019184000416

Ngày cấp: 10/09/2024 Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Thôn Đông, Xã Tầm Xá, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Đông, Xã Tầm Xá, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội